

ĐỀ SỐ 20



NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Restless	Adjective	/ˈrestləs/	Bồn chồn, không yên
2	Posture	Noun	/ˈpɒstʃər/	Tư thế, dáng điệu
3	Pressure on	Phrase	/ˈpreʃər ɒn/	Áp lực lên
4	Fall asleep	Phrase	/fɔ:l əˈsli:p/	Ngủ thiếp đi
5	Name after	Phrase	/neɪm ˈæftər/	Đặt tên theo
6	Take in	Phrase	/teɪk ɪn/	Tiếp nhận, hiểu
7	Put off	Phrase	/pʊt ɒf/	Hoãn lại
8	Accredit	Verb	/əˈkredit/	Công nhận, cấp phép
9	Sanitation	Noun	/ˌsænɪˈteɪʃn/	Vệ sinh môi trường
10	Digest	Verb/Noun	/daɪˈdʒest/	Tiêu hóa/Hiểu rõ
11	Streak	Noun	/stri:k/	Đường sọc, vết
12	Refuge	Noun	/ˈrefju:dʒ/	Nơi trú ẩn
13	Territorial	Adjective	/ˌteriˈtɔ:riəl/	Thuộc về lãnh thổ
14	Trigger	Verb/Noun	/ˈtrɪgər/	Kích hoạt, nguyên nhân
15	Inquisitive	Adjective	/ɪnˈkwɪzətɪv/	Tò mò, ham học hỏi
16	Neuter	Verb/Adjective	/ˈnju:tər/	Thiên, trung tính
17	Complication	Noun	/ˌkɒmplɪˈkeɪʃn/	Sự phức tạp
18	Equipment	Noun	/ɪˈkwɪpmənt/	Trang thiết bị
19	Rigidity	Noun	/rɪˈdʒɪdətɪ/	Sự cứng nhắc
20	Versatility	Noun	/ˌvɜ:səˈtɪləti/	Tính đa năng
21	Proportional	Adjective	/prəˈpɔ:ʃənl/	Cân đối, tỉ lệ
22	Misinformation	Noun	/ˌmɪsɪnfəˈmeɪʃn/	Thông tin sai lệch
23	Exaggeration	Noun	/ɪɡˌzædʒəˈreɪʃn/	Sự phóng đại
24	Deception	Noun	/dɪˈsepʃn/	Sự lừa dối
25	Verify	Verb	/ˈverɪfaɪ/	Xác minh
26	Swiftly	Adverb	/ˈswɪftli/	Nhanh chóng
27	Evacuations	Noun	/ɪˌvækjuˈeɪʃnz/	Sự sơ tán
28	Arid	Adjective	/ˈærɪd/	Khô cằn
29	Gust	Noun	/ɡʌst/	Cơn gió mạnh
30	Engulfed	Verb	/ɪnˈɡʌlft/	Bao trùm, nhấn chìm
31	Postponement	Noun	/pəstˈpəʊnmənt/	Sự trì hoãn
32	Amplify	Verb	/ˈæmplɪfaɪ/	Khuếch đại
33	Mitigation	Noun	/ˌmɪtɪˈgeɪʃn/	Sự giảm nhẹ
34	Premiere	Noun	/ˈpremiə/	Buổi công chiếu
35	Circulate	Verb	/ˈsɜ:kjəleɪt/	Lưu hành, lan truyền

36	Displacement	Noun	/dɪsˈpleɪsmənt/	Sự di dời, thay thế
----	--------------	------	-----------------	---------------------